

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Ngày 01/04/2017, Công ty được Sở Kế hoạch đầu tư cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 là công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 01/04/2017, với số vốn điều lệ là 107.720.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân - Phường Tân Phú - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Bình	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Phan Huỳnh Tấn Hoàng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Đỗ Văn Phong	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Huỳnh Văn Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Trần Ngọc Nguyên	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Phong	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Huỳnh Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Trần Ngọc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Tiến Thành	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Ông Võ Tuấn Kiệt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Phong
Tổng Giám Đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0593-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/04/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		126.625.711.364	120.577.092.877
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.153.507.395	39.562.473.691
111	1. Tiền		8.265.930.219	5.631.556.340
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.887.577.176	33.930.917.351
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		40.000.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	40.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.405.256.337	10.707.196.293
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.261.801.367	7.680.989.538
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	507.218.850	1.968.273.738
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.695.042.638	1.057.933.017
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58.806.518)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	7.183.382.713	8.157.737.792
141	1. Hàng tồn kho		7.183.382.713	8.157.737.792
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		47.883.564.919	42.149.685.101
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	11.707.382	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	11	47.787.288.513	42.117.784.101
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	84.569.024	31.901.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		564.012.975.934	505.347.058.453
220	I. Tài sản cố định		258.412.275.618	272.256.789.009
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	258.412.275.618	272.251.748.686
222	- Nguyên giá		437.902.326.229	435.501.444.410
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(179.490.050.611)	(163.249.695.724)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	5.040.323
228	- Nguyên giá		3.653.620.070	3.653.620.070
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.653.620.070)	(3.648.579.747)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	14	302.275.123.631	230.850.352.257
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		302.275.123.631	230.850.352.257
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.325.576.685	2.239.917.187
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.325.576.685	2.239.917.187
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		690.638.687.298	625.924.151.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/04/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		315.751.367.802	284.840.929.873
310	I. Nợ ngắn hạn		72.239.625.815	54.374.548.503
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	50.351.605.482	35.251.553.954
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		615.719.910	159.074.215
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	673.142.662	830.888.381
314	4. Phải trả người lao động		2.433.693.967	418.343.288
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.420.063.027	11.376.788.893
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	13.294.402
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	250.191.754	1.382.456.357
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.566.610.000	1.566.610.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.928.599.013	3.375.539.013
330	II. Nợ dài hạn		243.511.741.987	230.466.381.370
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	161.382.401	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	243.350.359.586	230.466.381.370
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		374.887.319.496	341.083.221.457
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	374.887.319.496	341.083.221.457
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		107.720.000.000	107.720.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		107.720.000.000	107.720.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		214.308.401	220.408.997
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.087.641.950)	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(3.087.641.950)	-
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		270.040.653.045	233.142.812.460
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		690.638.687.298	625.924.151.330

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Tố Nga



Phạm Thị Loan




Đỗ Văn Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2017	Từ 01/01/2017
			đến 31/12/2017	đến 31/03/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	45.464.669.668	15.586.308.777
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	22.078.977	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.442.590.691	15.586.308.777
11	4. Giá vốn hàng bán	24	29.944.379.679	9.169.055.928
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.498.211.012	6.417.252.849
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.219.823.954	630.028.433
22	7. Chi phí tài chính	26	11.442.068.245	3.964.111.128
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.442.068.245	3.964.111.128
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.131.503.630	535.269.882
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.249.236.982	1.990.733.133
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.104.773.891)	557.167.139
31	11. Thu nhập khác	29	301.718.883	230.556.128
32	12. Chi phí khác	30	284.586.942	523.277.779
40	13. Lợi nhuận khác		17.131.941	(292.721.651)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.087.641.950)	264.445.488
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	159.117.309
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.087.641.950)	105.328.179
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(287)	-

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Tố Nga



Phạm Thị Loan



Đỗ Văn Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2017	Từ 01/01/2017
			đến 31/12/2017	đến 31/03/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		51.562.639.439	15.969.217.066
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(25.979.758.485)	(4.018.119.114)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.656.588.525)	(5.269.426.886)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(11.894.733.760)	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(63.850.970)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh ^[*]		37.290.728.493	37.864.313.275
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.669.967.982)	(2.331.830.013)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.588.468.210	42.214.154.328
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(51.780.273.822)	(62.585.197.912)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(23.000.000.000)	(6.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.898.861.100	538.505.249
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(69.881.412.722)	(68.046.692.663)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.450.588.216	24.621.474.416
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.566.610.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.883.978.216	24.621.474.416

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2017	Từ 01/01/2017
			đến 31/12/2017	đến 31/03/2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.408.966.296)	(1.211.063.919)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.562.473.691	40.774.685.868
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>22.153.507.395</u>	<u>39.562.473.691</u>

[¹] Bao gồm Nguồn vốn đối ứng nhận từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện Tiểu Dự án Nâng cấp và mở rộng Hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài và Tiểu Dự án Xây dựng Hệ thống thoát nước và thu gom xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài với tổng giá trị 36.897.840.585 đồng

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Tố Nga

Phạm Thị Loan

Đỗ Văn Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Ngày 01/04/2017, Công ty được Sở Kế hoạch đầu tư cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 là công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 01/04/2017, với số vốn điều lệ là 107.720.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân - Phường Tân Phú - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước.

Lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh dịch vụ nước sạch và xây lắp tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước chính thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần từ ngày 01/04/2017, do việc bàn giao tài sản đưa vào sử dụng từ đầu tư Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài mới được triển khai từ năm 2016 dẫn tới chi phí khấu hao của Công ty tăng mạnh trong năm và kết quả kinh doanh lỗ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017. Kết quả lỗ này nằm trong kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm tới năm 2019 được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phê duyệt tại quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 28/12/2015.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Do Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/04/2017 nên kỳ kế toán này của công ty được bắt đầu từ ngày 01/04/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06 năm
- Phần mềm kế toán	04 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 5 năm.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền lắp đặt đầu nối đường ống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
Tiền mặt	73.239.454	30.706.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.192.690.765	5.600.850.123
Các khoản tương đương tiền (*)	13.887.577.176	33.930.917.351
	22.153.507.395	39.562.473.691

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2017:

- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 11.348.601.376 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Bình Phước với lãi suất 4,8 - 5,2%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 2.538.975.800 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với lãi suất 4,8%/năm.

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2017		01/04/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	40.000.000.000	40.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	40.000.000.000	40.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

(*) Chi tiết khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2017, gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với lãi suất 5,3%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Bình Phước với lãi suất 4,8% - 5,5%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 21.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tỉnh Bình Phước với lãi suất 4,8% - 7,0%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng SHB - Chi nhánh Tỉnh Bình Phước với lãi suất 7%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH C&T ViNa	246.873.257	151.355.404
- Công ty TNHH Freewell	156.559.163	167.750.425
- Công ty TNHH SAMWOON IDN	278.086.124	10.584.294
- Công ty TNHH T.M ViNa	185.570.754	104.201.293
- Công ty TNHH Yakjin Intertex	136.785.800	132.843.690
- Công ty TNHH Dệt nhuộm Quốc Tế Radiant	86.661.607	135.532.965
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	692.500.000	692.500.000
- BQLDA Xây dựng Trung tâm Hành chính và Khu đô thị mới thị xã Phước Long	262.604.010	351.576.010
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.216.160.652	5.934.645.457
	7.261.801.367	7.680.989.538

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/04/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Đồng Xoài	128.839.850	-	128.839.850	-
- Công ty Cổ Phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	-	-	1.837.701.422	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Môi trường Nam Bộ	378.379.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-	1.732.466	-
	507.218.850	-	1.968.273.738	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/04/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	195.312.762	-	65.312.762	-
Phải thu tiền điện của nhà thầu tại các công trình	125.198.011	-	-	-
Phải thu khác	1.374.531.865	-	992.620.255	-
- Phải thu về thuế TNCN	24.506.538	-	127.105.636	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	833.693.523	-	512.730.642	-
- Phải thu tiền cắt giảm khối lượng của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	251.560.617	-	209.483.068	-
- Phải thu về cắt giảm khối lượng đối với HaskoningDHV Nederland B.V	117.208.786	-	-	-
- Công ty cổ phần xây dựng công trình thủy Hà Nội	4.261.492	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	143.300.909	-	143.300.909	-
	1.695.042.638	-	1.057.933.017	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, gồm:

	31/12/2017		01/04/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
BQL các dự án Ngành nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	58.806.518	-	-	-
	58.806.518	-	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/04/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.460.145.363	-	7.722.686.891	-
Công cụ, dụng cụ	252.133.373	-	435.050.901	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	471.103.977	-	-	-
	7.183.382.713	-	8.157.737.792	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.707.382	-
	11.707.382	-
b) Dài hạn		
- Chi phí lắp đặt đầu nối	1.845.233.123	1.613.333.560
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	1.057.392.363	460.001.718
- Chi phí sửa chữa lớn	281.269.293	-
- Lợi thế kinh doanh xác định khi cổ phần hóa	141.681.906	166.581.909
	3.325.576.685	2.239.917.187

11. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
- Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 20.000 m3/ngày đêm	25.444.586.608	23.461.175.775
- Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10.000 m3/ngày (*)	22.121.406.662	18.656.608.326
- Thuế GTGT được khấu trừ của Văn phòng Công ty CP Cấp Thoát nước Bình Phước	221.295.243	-
	47.787.288.513	42.117.784.101

(*) Thuế GTGT đầu vào của dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài được tài trợ bằng nguồn vốn cấp phát bao gồm nguồn vốn IDA từ Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng Ngân sách tỉnh. Do hiện nay chưa có chủ trương bằng văn bản về việc chuyển dự án này về Ủy ban nhân dân Tỉnh theo dõi và quản lý hay không nên Công ty đang theo dõi khoản thuế GTGT đầu vào trên chỉ tiêu Thuế GTGT được khấu trừ (MS 152) và sẽ điều chỉnh khi có văn bản hướng dẫn cụ thể về đối tượng quản lý và sử dụng Dự án trên.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HƯỚNG HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ (Đã điều chỉnh)	102.028.210.030	11.170.829.708	319.688.854.290	2.198.644.007	414.906.375	435.501.444.410					
- Mua trong kỳ	-	557.563.544	-	-	-	557.563.544					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	981.011.319	900.559.273	-	-	1.881.570.592					
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán (*)	(38.252.317)	-	-	-	-	(38.252.317)					
Số dư cuối năm	101.989.957.713	12.709.404.571	320.589.413.563	2.198.644.007	414.906.375	437.902.326.229					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	24.688.246.444	7.479.007.440	129.734.795.683	941.874.005	405.772.152	163.249.695.724					
- Khấu hao trong kỳ	5.400.238.839	702.374.619	10.011.054.357	124.403.520	2.283.552	16.240.354.887					
Số dư cuối năm	30.088.485.283	8.181.382.059	139.745.850.040	1.066.277.525	408.055.704	179.490.050.611					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	77.339.963.586	3.691.822.268	189.954.058.607	1.256.770.002	9.134.223	272.251.748.686					
Tại ngày cuối năm	71.901.472.430	4.528.022.512	180.843.563.523	1.132.366.482	6.850.671	258.412.275.618					

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.201.152.528 VND.

(*) Ghi giảm nguyên giá của tài sản thuộc Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài đối với giá trị quyết toán theo Báo cáo thanh tra quyết toán xây dựng cơ bản ngày 26/07/2017 của Sở Tài chính tỉnh Bình Phước.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
Số dư cuối năm	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	522.581.321	3.125.998.426	3.648.579.747
- Khấu hao trong kỳ	5.040.323	-	5.040.323
Số dư cuối năm	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.040.323	-	5.040.323
Tại ngày cuối năm	-	-	-

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Tiểu dự án Mở rộng Hệ thống cấp nước Đồng Xoài ^[1]	42.922.180.702	22.354.075.547
- Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài ^[2]	243.701.679.294	208.476.035.322
- Di dời xây dựng trạm biến áp cấp 1, tuyến ống tuyến ống truyền tải nước thô nhà máy nước Phước Long ^[3]	9.306.608.202	-
- Công trình cải tạo, nâng cấp cụm xử lý nước nhà máy Nước Phước Long ^[3]	2.645.393.636	-
- Công trình mạng đường ống cấp nước khu 6, 7, 8,9 phường Long Phước, thị xã Phước Long ^[3]	3.463.408.635	-
- Các công trình khác	235.853.162	20.241.388
	302.275.123.631	230.850.352.257

^[1]Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 20.000 m³/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam được phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 06/10/2011 của UBND Tỉnh Bình Phước với mục tiêu cung cấp nước sạch cho người dân trong Thị xã Đồng Xoài và nước sạch phục vụ sản xuất cho Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân. Thời gian thực hiện dự án dự kiến là từ năm 2011 đến năm 2015, được điều chỉnh gia hạn đến năm 2018 theo Quyết định 3376/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND Tỉnh Bình Phước. Tổng mức đầu tư 323.934.447.000 VND (tương đương 16.612.024 USD) bao gồm vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới là 270.000.000.000 VND (tương đương 13.846.355 USD), vốn đối ứng Ngân sách tỉnh là 53.934.477.000 VND (tương đương 2.765.699 USD). Tại ngày 31/12/2017, một số hạng mục xây dựng mạng lưới phân phối, chuyển tải, các công trình nước thô, trạm bơm nước thô của dự án đã hoàn thành nghiệm thu và đưa vào sử dụng.

^[2]Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10.000 m³/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam được phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước với mục tiêu cải thiện điều kiện môi trường đô thị tại Thị xã Đồng

Xoài, thông qua việc xây dựng các công trình thoát nước và xử lý nước thải và tăng cường nhận thức cộng đồng về sức khỏe và vệ sinh thông qua các hoạt động giáo dục và quan hệ cộng đồng. Thời gian thực hiện dự án dự kiến là từ năm 2011 đến năm 2015, được điều chỉnh gia hạn đến năm 2018 theo Quyết định 3375/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND Tỉnh Bình Phước. Tổng mức đầu tư 366.589.516.486 VND (tương đương 17.519.000 USD) bao gồm vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới là 316.184.643.044 VND (tương đương 15.058.000 USD), vốn đối ứng Ngân sách tỉnh là 50.404.873.442 VND (tương đương 2.461.000 USD). Tại ngày 31/12/2017, dự án đã cơ bản hoàn thiện, dự kiến sẽ hoàn thành và quyết toán trong năm 2018.

^[3] Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ngày 17/03/2017 của Công ty đã thông qua chủ trương về việc đầu tư dự án di dời xây dựng trạm bơm cấp I tuyến ống truyền tải nước thô và nâng cấp công suất nhà máy nước Phước Long, cụm xử lý, tuyến ống dẫn nước sạch, đường ống phân phối. Trong đó dự án di dời, xây dựng trạm bơm cấp I, tuyến ống truyền tải nước thô và nâng cấp nhà máy nước Phước Long có giá trị tổng mức đầu tư là 12.799.144.010 đồng. Và dự án nâng công suất nhà máy nước Phước Long, Cụm xử lý, tuyến ống dẫn nước sạch, đường ống phân phối có giá trị dự toán đầu tư 9.553.981.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2017, dự án trên đang trong giai đoạn xây dựng, dự kiến nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2018.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/04/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần xây dựng số 5	12.090.501.714	12.090.501.714	18.079.769.426	18.079.769.426
- Liên doanh Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Senco) và Công ty Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước (Waseco)	-	-	7.874.870.624	7.874.870.624
- Công ty EXP International Services Inc (Canada)	3.578.787.027	3.578.787.027	4.103.733.921	4.103.733.921
- Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Senco)	12.686.153.868	12.686.153.868	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Thủy Hà Nội	4.433.931.766	4.433.931.766	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	17.562.231.107	17.562.231.107	5.193.179.983	5.193.179.983
	50.351.605.482	50.351.605.482	35.251.553.954	35.251.553.954

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu tại đầu kỳ		Số phải trả tại đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	471.818.414	-	471.818.414	252.860.956	724.823.941	144.571	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	63.850.970	-	63.850.970	-	63.850.970	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	102.118.113	-	102.118.113	40.759.681	227.302.247	84.424.453	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	22.940.000	-	22.940.000	253.950.000	242.462.250	-	-	-	-	34.427.750	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	31.901.000	-	-	31.901.000	186.458.580	58.402.672	-	-	-	-	96.154.908	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	170.160.884	-	170.160.884	2.685.722.347	2.313.323.227	-	-	-	-	542.560.004	-
	31.901.000	830.888.381	31.901.000	830.888.381	3.419.751.564	3.630.165.307	84.569.024	673.142.662				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/04/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	12.658.447.791	11.326.788.893
- Chi phí nhân công thuê ngoài	712.285.310	50.000.000
- Chi phí mua cát công trình	39.329.926	-
- Chi phí khác	10.000.000	-
	13.420.063.027	11.376.788.893

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/04/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa ^(*)	233.732.140	233.732.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.459.614	1.148.724.217
- Lãi tiền gửi Tài khoản chi định cấp 2 của Ban quản lý dự án	14.509.605	14.743.306
- Tiền lãi phải trả cổ đông	-	1.133.895.750
- Phải trả, phải nộp khác	1.950.009	85.161
	250.191.754	1.382.456.357
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	161.382.401	-
	161.382.401	-

(*) Công ty đã thực hiện chuyển trả phần phải trả về cổ phần hóa với giá trị 233.732.140 đồng cho Tổng Công ty đầu và kinh doanh vốn Nhà nước và Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp vào ngày 09/01/2018.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/04/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000
	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước ^[1]	8.616.343.798	8.616.343.798	-	1.566.610.000	7.049.733.798	7.049.733.798
- Bộ Tài chính ^[2]	223.416.647.572	223.416.647.572	14.450.588.216	-	237.867.235.788	237.867.235.788
	232.032.991.370	232.032.991.370	14.450.588.216	1.566.610.000	244.916.969.586	244.916.969.586
	(1.566.610.000)	(1.566.610.000)	-	-	(1.566.610.000)	(1.566.610.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	230.466.381.370	230.466.381.370			243.350.359.586	243.350.359.586

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- [1] Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước được điều chỉnh theo Phụ lục hợp đồng số 01-2005/PLHD-ODA ngày 07/10/2005 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng số tiền vay: 26.632.358.798 VND;
 - Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án "Hiện đại hóa hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước";
 - Thời hạn vay: 25 năm. Trong đó thời gian ân hạn là 8 năm và thời gian trả nợ là 17 năm;
 - Lãi suất cho vay: 0%, phí quản lý là 0,2%/năm, tính trên số dư thực tế;
 - Kỳ trả nợ: Ngày 30/6 và 31/12 hàng năm;
 - Số dư nợ vay tại 31/12/2017 là 7.049.733.798 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2017 là 1.556.610.000 VND.

- [2] Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ngày 18/12/2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích: Tài trợ vốn cho Tiểu dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và Xử lý nước thải Đô thị Việt Nam;
 - Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 270.000.000 VND, tương đương 13.846.355 USD;
 - Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 25 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn, thực hiện theo 40 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/05 và 15/11 hàng năm;
 - Lãi suất: 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%/năm trả lãi vào ngày 15/05 và 15/11 hàng năm, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay;
 - Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2017 là: 237.867.235.788 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (**)	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu kỳ	107.720.000.000	220.408.997	-	-	233.142.812.460	341.083.221.457
Tăng do nhận nguồn vốn từ Ngân sách	-	-	-	-	36.897.840.585	36.897.840.585
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(3.087.641.950)	-	(3.087.641.950)
Giảm khác	-	-	(6.100.596)	-	-	(6.100.596)
Số dư cuối năm	107.720.000.000	214.308.401	(3.087.641.950)	(3.087.641.950)	270.040.653.045	374.887.319.496

(*) Đây là chênh lệch tỷ giá của 2 dự án Mở rộng hệ thống cấp nước và dự án Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài với số dư tại 31/12/2017 là 214.308.401 đồng. Trong đó: Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước là 77.150.269 đồng và dự án Mở rộng hệ thống thoát nước 137.158.132 đồng. Phần chênh lệch tỷ giá trên được theo dõi và xử lý khi quyết toán các dự án.

(**) Đây là nguồn vốn đối ứng của Ngân sách nhà nước phục vụ cho Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 20.000 m³/ngày đêm và Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10.000 m³/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và Xử lý nước thải đô thị Việt Nam.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/04/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	86.841.400.000	80,62%	86.841.400.000	80,62%
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xây dựng - Thương mại và Nông nghiệp Hải Vương	18.181.600.000	16,88%	18.181.600.000	16,88%
Các cổ đông khác	2.697.000.000	2,50%	2.697.000.000	2,50%
Cộng	107.720.000.000	100%	107.720.000.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/04/2017
USD	87.786,00	114.838,47

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	41.887.773.532	13.454.551.754
Doanh thu bán lẻ vật tư	29.759.774	20.325.723
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	3.547.136.362	2.111.431.300
	45.464.669.668	15.586.308.777

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	22.078.977	-
	22.078.977	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	26.670.545.298	7.756.801.208
Giá vốn bán lẻ vật tư	25.127.800	15.655.385
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	3.248.706.581	1.396.599.335
	29.944.379.679	9.169.055.928

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.219.823.954	630.028.433
	2.219.823.954	630.028.433

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.442.068.245	3.964.111.128
	11.442.068.245	3.964.111.128

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.249.020.092	454.575.362
Chi phí nhân công	239.602.150	71.574.520
Chi phí dự phòng	615.881.388	-
Chi phí khác bằng tiền	27.000.000	9.120.000
	2.131.503.630	535.269.882

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.414.384	39.244.971
Chi phí nhân công	5.019.870.592	1.600.544.732
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	272.057.314	57.668.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	537.917.813	55.037.985
Thuế, phí và lệ phí	13.658.590	6.000.000
Chi phí dự phòng	58.806.518	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.069.561	66.314.681
Chi phí khác bằng tiền	1.038.442.210	165.921.888
	7.249.236.982	1.990.733.133

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Thu nhập khác từ phí bảo vệ môi trường được giữ lại	275.059.790	225.276.128
Phí mở đồng hồ	5.750.000	-
Tiền thu từ bán hồ sơ thầu	20.909.093	-
Các khoản khác		5.280.000
	301.718.883	230.556.128

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá do mua ngoại tệ hoàn trả tiền theo Kiểm toán Nhà nước	14.993.707	-
Phí bảo vệ môi trường	210.184.235	-
Chi lương cho thành viên HĐQT và BKS không chuyên trách	57.609.000	-
Các khoản khác	1.800.000	25.687.528
	284.586.942	523.277.779

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.087.641.950)	264.445.488
Các khoản điều chỉnh tăng	284.586.942	531.141.058
- Phí bảo vệ môi trường	210.184.235	-
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	57.609.000	-
- Các khoản khác	16.793.707	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.803.055.008)	795.586.546
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	159.117.309
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(63.850.970)	(95.266.339)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	63.850.970	
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	-	63.850.970

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.087.641.950)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.087.641.950)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.772.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(287)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.430.489.490	2.420.589.796
Chi phí nhân công	9.485.534.274	3.456.563.340
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	364.734.702	86.758.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.245.395.210	4.059.613.305
Thuế, phí và lệ phí	431.244.931	70.233.750
Chi phí dự phòng	58.806.518	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.532.991.215	1.193.038.840
Chi phí khác bằng tiền	1.247.027.928	268.415.694
	39.796.224.268	11.555.213.677

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/04/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.153.507.395	-	39.562.473.691	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.956.844.005	(58.806.518)	8.738.922.555	-
	31.110.351.400	(58.806.518)	48.301.396.246	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/04/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	244.916.969.586	232.032.991.370
Phải trả người bán, phải trả khác	50.763.179.637	36.634.010.311
Chi phí phải trả	13.420.063.027	11.376.788.893
	309.100.212.250	280.043.790.574

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.153.507.395	-	-	22.153.507.395
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.898.037.487	-	-	8.898.037.487
Cộng	31.051.544.882	-	-	31.051.544.882
Tại ngày 04/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.562.473.691	-	-	39.562.473.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.738.922.555	-	-	8.738.922.555
Cộng	48.301.396.246	-	-	48.301.396.246

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	1.566.610.000	243.350.359.586	-	244.916.969.586
Phải trả người bán, phải trả khác	50.601.797.236	161.382.401	-	50.763.179.637
Chi phí phải trả	13.420.063.027	-	-	13.420.063.027
	65.588.470.263	243.511.741.987	-	309.100.212.250
Tại ngày 04/01/2017				
Vay và nợ	1.566.610.000	230.466.381.370	-	232.032.991.370
Phải trả người bán, phải trả khác	36.634.010.311	-	-	36.634.010.311
Chi phí phải trả	11.376.788.893	-	-	11.376.788.893
	49.577.409.204	230.466.381.370	-	280.043.790.574

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Số tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.450.588.216	24.621.474.416

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của công ty là doanh thu nước sạch. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	173.160.000	19.000.000
Thu nhập HĐQT, ban kiểm soát và người quản lý khác	717.060.000	50.000.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Do Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01/04/2017 nên số liệu so sánh được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 tới 31/03/2017 theo quy định của Chế độ kế toán hiện hành và không thể so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính năm nay.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo biên bản kiểm tra quyết toán của Sở Tài chính tỉnh Bình Phước trước khi chuyển sang Công ty Cổ phần cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	
			VND	VND
Bảng Cân đối kế toán				
- Hàng tồn kho	141	8.157.737.792	8.271.988.085	
- Tài sản cố định hữu hình	221	272.251.748.686	272.836.895.393	
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	1.382.456.357	13.408.642.250	
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11.376.788.893	50.000.000	

Bình Phước, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Trương Thị Tố Nga

Phạm Thị Loan

Đỗ Văn Phong



H. H. H.